

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc duyệt Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất
năm 2022 huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ (lần 1)

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định thuật ngữ lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ về việc thông qua danh mục các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng phải thu hồi đất; danh mục các dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng; danh mục các dự án xin chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận; danh mục các dự án chuyển tiếp tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 29/3/2019 của HĐND tỉnh; danh mục các dự án điều chỉnh, bổ sung tại các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đang còn hiệu lực; danh mục các dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 3487/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ;

Theo đề nghị của UBND huyện Thanh Thủy (Tờ trình số 870/TTr-UBND ngày 10/6/2022) và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 431/TTr-TNMT ngày 21/6/2022).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Thanh Thủy với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất

- Điều chỉnh diện tích đất nông nghiệp 8.273,46ha, giảm 21,22ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Cụ thể:

+ Điều chỉnh diện tích đất trồng lúa 2.176,66ha, giảm 17,17ha.

+ Điều chỉnh diện tích đất trồng cây hàng năm khác 922,71ha, giảm 12,84ha.

+ Điều chỉnh diện tích đất trồng cây lâu năm 1.823,49 ha, giảm 1,08ha.

+ Điều chỉnh diện tích đất rừng sản xuất 2.317,57ha, giảm 2,11ha.

+ Điều chỉnh diện tích đất nuôi trồng thủy sản 445,25ha, giảm 12,21ha.

+ Điều chỉnh diện tích đất nông nghiệp khác 80,33ha, tăng 24,19ha.

- Điều chỉnh diện tích đất phi nông nghiệp 4.126,36 ha, tăng 21,25ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt, cụ thể:

+ Điều chỉnh diện tích đất thương mại, dịch vụ 349,28ha, tăng 3,66ha.

+ Điều chỉnh diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 71,45ha, tăng 1,94ha.

+ Điều chỉnh diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 1.144,08ha, tăng 0,90ha.

+ Điều chỉnh diện tích đất ở tại nông thôn 920,73ha, tăng 14,75ha.

- Điều chỉnh diện tích đất chưa sử dụng 168,24ha, giảm 0,03ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt.

Các chỉ tiêu diện tích khác giữ nguyên theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Thanh Thủy đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3487/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Biểu chỉ tiêu diện tích các loại đất điều chỉnh, bổ sung kế hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch được duyệt (ha)	Diện tích Điều chỉnh KHSDD (ha)	Số sánh tăng, giảm (ha)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		12.568,06	12.568,06	
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.294,68	8.273,46	-21,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.193,82	2.176,66	-17,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.011,81</i>	<i>1.005,06</i>	<i>-6,75</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	935,55	922,71	-12,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.824,57	1.823,49	-1,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	507,46	507,46	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	2.319,68	2.317,57	-2,11
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	457,46	445,25	-12,21

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch được duyet (ha)	Diện tích Điều chỉnh KHSDĐ (ha)	So sánh tăng, giảm (ha)
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	56,14	80,33	24,19
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.105,11	4.126,36	21,25
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,12	4,12	
2.2	Đất an ninh	CAN	4,52	4,52	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	13,06	13,06	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	38,26	38,26	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	345,62	349,28	3,66
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	69,51	71,45	1,94
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	159,54	159,54	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	25,30	25,30	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.143,18	1.144,08	0,90
-	Đất giao thông	DGT	797,36	797,73	0,38
-	Đất thủy lợi	DTL	153,29	153,03	-0,27
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,13	12,07	-0,06
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,73	5,73	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	36,91	36,91	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	24,60	24,46	-0,14
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8,29	8,29	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,51	1,51	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,09	4,09	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,92	2,92	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,06	9,12	0,06
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	65,06	65,06	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	10,00	10,00	
-	Đất chợ	DCH	6,72	7,65	0,93
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	17,74	17,74	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	905,98	920,73	14,75
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	117,63	117,63	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,46	9,46	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,02	0,02	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,94	9,94	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.008,93	1.008,93	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	232,30	232,30	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	168,27	168,24	-0,03

2. Danh mục công trình điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Tổng số có 23 dự án, trong đó có 19 dự án bổ sung và 04 dự án điều chỉnh.

(Chi tiết có biểu kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thanh Thủy; tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Thanh Thủy có trách nhiệm;

- Tổ chức công bố công khai điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất; đôn đốc chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện tốt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giao thông, Sở Xây dựng, UBND huyện Thanh Thủy, Trung tâm phát triển quỹ đất và Thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT Phan Trọng Tấn;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, TN2 (H-14b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

Biểu danh mục công trình điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thanh Thủy (lần 1)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Lấy vào các loại đất												Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
			LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	RSX	DVH	DTT	DNL	DGT	DTL	BCS		
Tổng cộng		56,42	11,598	12,52	14,33	1,08	12,47	2,11	0,06	0,90	-	0,90	0,422	0,03		
A. Dự án bổ sung KHSD đất năm 2022 (19 dự án)		45,77	5,488	10,42	12,45	1,04	12,29	2,11	0,06	0,90	-	0,66	0,322	0,03		
I	Đất Tôn giáo	0,06	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-		
1	Xây dựng mở rộng khuôn viên chùa Ninh Phúc, xã Bảo Yên	0,06	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	Xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
II	Đất giao thông	0,90	-	-	0,40	0,20	0,30	-	-	-	-	-	-	-		
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối Quốc lộ 32 với Quốc lộ 70B của tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình	0,90	-	-	0,40	0,20	0,30	-	-	-	-	-	-	-	Xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
III	Đất ở nông thôn	13,33	3,80	6,02	0,38	0,84	-	0,75	-	0,90	-	0,40	0,21	0,03		
3	Khu dân cư nông thôn tại xã Bảo Yên	5,30	2,30	2,90	-	-	-	-	-	-	-	0,07	0,03	-	Xứ đồng Váng, xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
4	Khu dân cư nông thôn mới tại khu 22 (sân vận động cũ), xã Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy	1,46	-	0,30	-	-	-	-	-	0,90	-	0,20	0,06	-	Khu 22, xã Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Lấy vào các loại đất											Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
			LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	RSX	DVH	DTT	DNL	DGT	DTL			BCS
5	Khu dân cư nông thôn	0,15	-	-	0,13	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	Khu Đồi Rắn (khu 1, xã Trung Nghĩa cũ), xã Đồng Trung	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,34	0,14	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Khu Tam Thanh (Gốc Sứa), Đồng Trung	
		0,20	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Khu Ao cá Bấc Hồ (xã Đồng Luận cũ), xã Đồng Trung	
6	Khu dân cư nông thôn	1,500	-	1,47	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	0,02	Khu 4 (Cầu Sào), xã Đào Xá	
		1,180	-	1,15	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	Khu 6 (Đồng Cầu), xã Đào Xá	
7	Khu dân cư nông thôn khu 01 (Ao cá mới), xã Thạch Đồng	1,600	1,36	-	0,03	0,01	-	-	-	-	-	0,09	0,11	-	Khu 01 (Ao cá mới), xã Thạch Đồng	
8	Khu dân cư nông thôn khu Núi Chỗ (khu 8), xã Xuân Lộc	0,77	-	-	-	-	-	0,75	-	-	-	0,02	-	-	Khu Núi Chỗ (khu 8), xã Xuân Lộc	
9	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất ở; đất trồng cây lâu năm được tách từ thửa đất ở	0,83	-	-	-	0,83	-	-	-	-	-	-	-	-	Các xã: Tu Vũ (0,15ha); Đồng Trung (0,12ha); Hoàng Xá (0,15ha); Sơn Thủy (0,2ha); Tân Phương (0,07ha); Đào Xá (0,08ha); xã Thạch Đồng (0,06ha)	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Lấy vào các loại đất												Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
			LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	RSX	DVH	DTT	DNL	DGT	DTL	BCS		
IV	Đất thương mại dịch vụ	3,66	-	-	2,30	-	-	1,36	-	-	-	-	-	-		
10	Đầu giá QSD đất thương mại dịch vụ với khu đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích do UBND xã Đồng Trung, huyện Thanh Thủy quản lý	0,68	-	-	0,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Khu 11, xã Đồng Trung, huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
11	Trạm Đăng kiểm xe cơ giới	1,36	-	-	-	-	-	1,36	-	-	-	-	-	-	Xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
12	Thanh Thủy Spring Resort	0,62	-	-	0,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Khu Phố, thị trấn Thanh Thủy	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 1046/QĐ-UBND ngày 07/4/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ
13	Bến bãi bốc xếp hàng hóa, kinh doanh vật liệu xây dựng	1,00	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Xã Thạch Đồng, huyện Thanh Thủy	Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư số 1303/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Lấy vào các loại đất												Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
			LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	RSX	DVH	DTT	DNL	DGT	DTL	BCS		
IV	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,94	-	-	1,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
14	Đầu giá QSD đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp với khu đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích do UBND xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy quản lý	0,62	-	-	0,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Khu 15, xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
15	Đầu giá QSD đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp với khu đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích do UBND xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy quản lý	1,32	-	-	1,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Khu 15, xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
V	Đất nông nghiệp khác	24,19	-	4,40	7,43	-	11,99	-	-	-	-	0,26	0,11	-		
16	Đầu giá QSD đất nông nghiệp khác với khu đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích do UBND xã Đồng Trung, huyện Thanh Thủy quản lý	9,19	-	-	4,72	-	4,47	-	-	-	-	-	-	-	Khu 11, xã Đồng Trung, huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
17	Đầu tư xây dựng khu Trang trại nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kết hợp nghiên cứu, trải nghiệm EDEN	15,00	-	4,40	2,71	-	7,52	-	-	-	-	0,26	0,11	-	Khu 15, xã Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Lấy vào các loại đất												Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
			LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	RSX	DVH	DTT	DNL	DGT	DTL	BCS		
VI	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,76	0,758	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,002	-		
18	Đầu tư xây dựng công trình: Sân vận động xã Đoan Hạ	0,76	0,758	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,002	-	Khu Gò Táo (Khu 3), xã Đoan Hạ, huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
VII	Đất chợ	0,93	0,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
19	Đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng Chợ mới xã Đoan Hạ	0,93	0,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Khu Gò Táo (Khu 3), xã Đoan Hạ, huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
B. Dự án điều chỉnh KHSD đất năm 2022 (04 dự án)		10,65	6,11	2,10	1,88	0,04	0,18	-	-	-	-	0,24	0,10	-		
I	Đất ở nông thôn	10,65	6,11	2,10	1,88	0,04	0,18	-	-	-	-	0,24	0,10	-		
1	Hạ tầng kỹ thuật đất ở dân cư	1,30	1,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Đồng Sào, xã Đoan Hạ, huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (<i>KHSDĐ năm 2022 được duyệt 0,6 ha đất lúa; bổ sung thêm 0,7 ha đất lúa</i>)
2	Hạ tầng kỹ thuật đất ở dân cư	0,86	-	-	0,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Khu Phần Làng, xã Đồng Trung, huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (<i>KHSDĐ năm 2022 được</i>

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Lấy vào các loại đất												Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
			LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	RSX	DVH	DTT	DNL	DGT	DTL	BCS		
																<i>duyet 0,47 ha trong đó: đất BHK là 0,46 ha; DGT là 0,01 ha; bổ sung thêm 0,39 ha đất BHK)</i>
3	Khu dân cư nông thôn mới xã Bảo Yên	8,23	4,81	2,10	1,02	-	-	-	-	-	-	0,20	0,10	-	Xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (KHSDĐ năm 2022 được duyệt 7,67 ha trong đó: Đất LUC là 4,25 ha; đất LUK là 2,1 ha; đất BHK là 1,02 ha; DGT là 0,2 ha; DTL là 0,1 ha; bổ sung thêm 0,56 ha đất LUC)
4	Hạ tầng kỹ thuật đất ở dân cư	0,26	-	-	-	0,04	0,18	-	-	-	-	0,04	-	-	Khu 01, xã Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy	KHSDĐ năm 2022 được duyệt 0,26 ha Đất NTS; nay điều chỉnh thành: Đất NTS là 0,18 ha; đất CLN là 0,04 ha; DGT là 0,04 ha